TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Nguồn gốc Phật giáo của nhà Lê qua Lam Sơn thực lục (P.1)

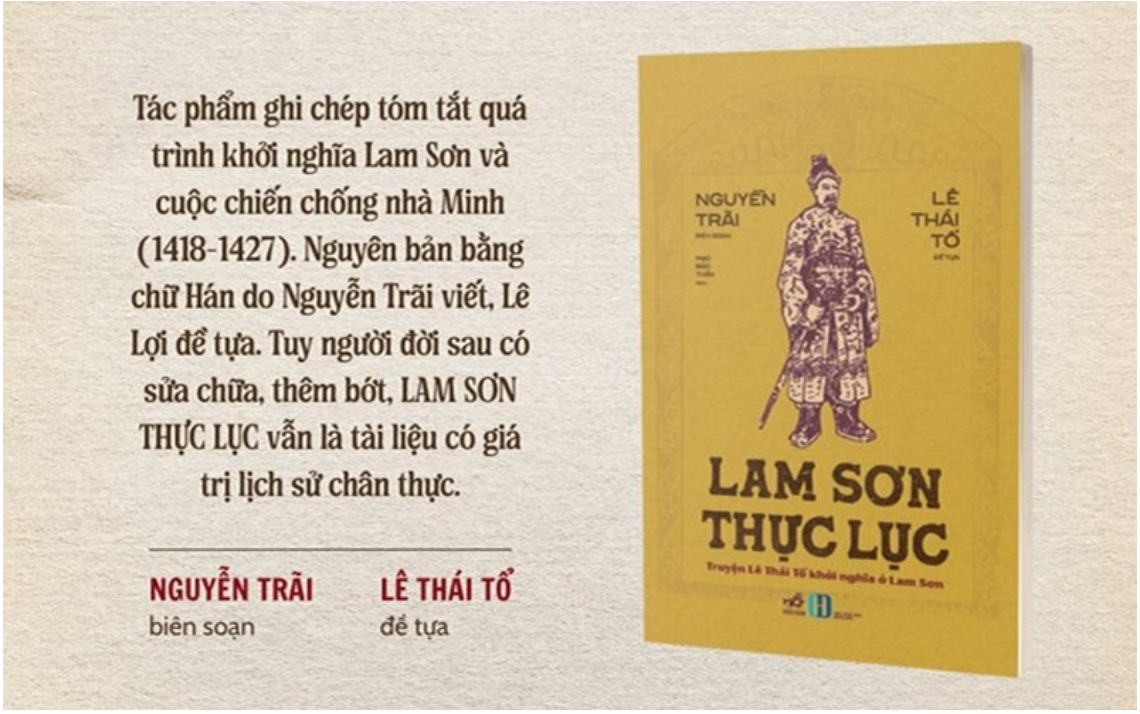
ISSN: 2734-9195 11:21 18/06/2026

Hiện trạng này không chỉ xuất hiện ở thời Lý-Trần đến thời trung hưng nhà Lê, mà thậm chí còn có trước và sau đó, đồng thời ở mọi miền của đất nước.

Tóm lược: *Lam Sơn thực lục* là một trong những sử liệu quan trọng nhất của nước ta. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ dựa trên việc phân tích, so sánh hai văn bản *Lam Sơn thực lục* để đưa ra một số nhận định về nguồn gốc Phật giáo của nhà Hậu Lê, từ đó đặt một số cơ sở trong việc tái nhận định diện mạo **Phật giáo Việt Nam** trong lịch đại.

1. Giới thiệu

Thực lục là thể loại sử liệu được lưu truyền riêng trong nội bộ hoàng thất, không được phổ biến trong dân gian, để dạy cho con cháu hoàng gia về các sự kiện của tổ tiên mình. Nội dung có thể đề cập đến các vấn đề được triều đại đó xem là cơ mật hơn những điều được nói trong các bộ sử phổ thông. Song, cũng bởi phạm vi phổ biến hẹp nên có nguy cơ bị thất lạc hoặc khiếm khuyết qua các lần thay triều đổi đại. Thực lục, do vậy, là tài liệu quý, hiếm và có độ tin cậy cao trong nghiên cứu lịch sử.



(Ảnh: Internet)

Có những ý kiến cho rằng Phật giáo sau thời cực thịnh ở triều Lý và Trần, đã bắt đầu bị lạnh nhạt và bước vào thoái trào kể từ thời nhà Lê, với sự trọng thị Nho học. [1] Tuy nhiên, qua văn bản của *Lam Sơn thực lục*, chúng ta lại thấy rằng triều đại này có mối liên hệ không nhỏ đối với Phật giáo.

Trong bài viết này, chúng ta sẽ y cứ chính yếu trên văn bản thực lục này mà chỉ ra nguồn gốc Phật giáo của nhà Lê, cụ thể là triều đại vốn xuất thân từ tu sĩ Phật giáo và luôn có thái độ trọng thị đối với đạo Phật. Điều này không chỉ có ý nghĩa định danh lại nền Phật giáo cư sĩ Việt Nam trong quá khứ mà còn đặt cho ta vấn đề cần phải tái nhận định lại tư tưởng của triều Lê cũng như tư tưởng của dân tộc thông qua các sử liệu tin cậy.

2. Các dị bản khảo sát và các công trình nghiên cứu liên quan

Lam Sơn thực lục được Lam Sơn Động Chủ đề tựa năm Thuận Thiên 4 (1431), Hồ Sĩ Dương đề tựa cho lần trùng san năm Vĩnh Trị thứ nhất (1676). Theo thông tin được hệ thống trong *Từ điển văn học bộ mới, s*ách *Lam Sơn thực lục,* được biên soạn vào khoảng năm 1431, kể về nguồn gốc gia thế, thời kỳ dựng nghiệp và quá trình khởi nghĩa đánh bại quân Minh của nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi (1385-1433) chỉ huy. Người ta vẫn chưa thể xác quyết về tác giả của tác phẩm này và phân làm hai thuyết, Lê Lợi hoặc Nguyễn Trãi (1380-1442). [2]

Có nhiều truyền bản của *Lam Sơn thực lục* mà ta ngày nay còn biết. Chẳng hạn, bản *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hoàng Xuân Hãn sưu tầm, in năm Vĩnh Trị nguyên niên (1676); bản *Lam Sơn thực lục* do Nguyễn Diên Niên sưu tầm, chép tay vào khoảng năm 1715; các bản chép tay ở Viện nghiên cứu Hán Nôm và những bản được phát hiện sau này. [3]

Trong các văn bản *Lam Sơn thực lục* còn lưu truyền đến thời nay, chúng tôi chọn hai bản để khảo sát trong bài viết này vì tính đặc thù của chúng trong việc tỷ giảo và chứng minh luận đề. Một là bản *Lam Sơn thực lục* chép tay do nhà Lê Sát lưu truyền (từ đây sẽ gọi là: "bản nhà Lê Sát"). Hai là bản in *Trùng san Lam Sơn thực lục* (từ đây sẽ gọi là: "bản trùng san"). Hai bản này đều đã được các học giả hiện đại khảo sát kèm theo nguyên bản. Bản nhà Lê Sát được Nguyễn Diên Niên khảo chứng và Lê Văn Uông chú dịch.[4] Bản trùng san do Trần Ngĩa giới thiệu, được Mai Quốc Liên chủ biên, in chung trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* năm 2001.[5] Bản trùng san này cũng được Hoàng Văn Lâu chú dịch năm 2007 với nhiều kiến giải mới.[6] Trong cách tham chiếu dưới đây, bản nhà Lê Sát chúng tôi sẽ sử dụng số tờ đánh theo nguyên thủ bản; còn bản trùng san, để tiện tham khảo, chúng tôi đánh số trang theo số trang của bản in *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* 2.

Cả hai bản *Lam Sơn thực lục* này đều cung cấp cho ta một số chi tiết để phác họa lên sự liên hệ giữa nhà Lê với Phật giáo về mặt nguồn gốc. Các luận chứng này có độ mạnh và trực tiếp khác nhau. Tuy nhiên, để tiện theo dõi, trong những phần tiếp theo đây, chúng tôi sẽ trình bày chúng theo thứ tự xuất hiện trong văn bản. Ở mỗi chi tiết như vậy, sự tỷ giảo giữa hai bản *Lam Sơn thực lục* cũng sẽ được nêu chi tiết trước khi trình bày các lập luận dựa trên các dữ kiện này. Những tham chiếu bổ sung từ các sử liệu đồng đại hoặc lịch đại khác để củng cố các lập luận này cũng được nêu trong phần tương ứng.

3. Một ý nghĩa của từ "sư công"

Ở những trang đầu, khi nói về dòng dõi tiên tổ của Lê Lợi, bản nhà Lê Sát, tờ 6a9–b1 viết: 藍山崗主□ 朕皇曾祖姓黎諱誨…性資質直□ 守己如愚□ 覩事於未形□ 智深而慮遠…以師公為業, chúng tôi dịch là: Lam Sơn động chủ, hoàng tằng tổ của trẫm họ Lê tên Hối… Tính tư chất trực, giữ mình như người ngu, thấy rõ sự việc khi chưa xảy đến, nghĩ sâu lại lo xa… Làm nghề ông sãi.

Đoạn này, bản trùng san trang 227, dòng 2-5 viết với một vài sai khác nhỏ, không đáng kể và không ảnh hưởng đến câu dịch, như sau: 帝皇曾祖姓黎諱誨… 性資質直□ 守己如愚□ 覩事於未形□ 知深而慮遠…以師公為業□

Từ “sư công” 師公 ở đây là một từ khóa quan trọng, cung cấp manh mối đầu tiên về nguồn gốc Phật giáo của nhà Lê. Tuy nhiên, từ này có nhiều tranh cãi về cách dịch khiến nó trở thành bằng chứng không mạnh cho quan điểm này. Ta có thể đơn cử một vài quan điểm dịch khác nhau ở đây. Mạc Bảo Thần dịch chữ này là “ông thày”.[7] Văn Tân dịch là “thầy cúng”.[8] Lê Văn Uông dịch là “thầy học”.[9] Trần Nghĩa dịch là “ông thầy” và có chú thích rằng: “Nguyên văn: “sư công”, có sách dịch là “thầy cúng” (NTTT, tr.34), có sách dịch là “thầy học” (LSTL, bản do Nguyễn Diên Niên mới phát hiện, gọi tắt là bản NDN, tr.236), không rõ căn cứ vào đâu. Chúng tôi theo mặt chữ, tạm dịch là “ông thầy” (Mạc Bảo Thần trong LSTL, tr.17, cũng dịch như thế).”[10] Hoàng Văn Lâu, do những phát hiện mới về dòng tộc của Lê Lợi, đã dịch là “thầy mo” và chú thích rằng: «Nguyên văn: “sư công”, có sách dịch là “ông thầy”, có sách dịch là “thầy học”».[11]

Ta cũng biết thêm rằng, “Hoàng Lê ngọc phả” cũng ghi Lê Hối làm nghề “sư công” và cho biết thêm, ông “kiếm ăn bốn phương, giỏi việc dạy bảo, nhiều người thành đạt, người ta nhân đó gọi là Hối.” [12] Tuy nhiên, chữ dạy bảo (giáo hối) được dùng ở đây, có thể hiểu là dạy học theo kiểu Nho giáo, hoặc cũng có thể hiểu là hóa độ theo kiểu Phật giáo.

Ta nên biết rằng nhà Lê có cách dùng từ không chuẩn mực theo quy ước của Nho giáo. Chẳng hạn, Lê Thánh Tông, người được cho là vị vua sùng thượng văn học nhất của triều đại này, lại có lúc xưng mình là “quốc hoàng”. Điều này bị vua Tự Đức phê bình là “trái nghĩa và quê mùa”.[13] Hơn nữa, *Lam Sơn thực lục* là tác phẩm viết vào thời kì đầu của triều đại, khi mà hầu hết vua quan đều là võ phu và chưa hẳn đó hoàn toàn là tác phẩm của Nguyễn Trãi. Do vậy, ý nghĩa của các từ trong văn bản này không thể chỉ đơn thuần giải theo nghĩa từ điển hay cách dùng từ chuẩn mực của Nho học. Để xác định một ngữ nghĩa khả dĩ cho từ ngữ ở đây, ta trước hết xét các gợi ý trong văn bản, rồi thử tìm ý nghĩa đã xuất hiện trong các văn bản đồng đại và lịch đại, sau đó dùng những yếu tố khác để củng cố suy đoán về ý nghĩa này.

Ý nghĩa của từ “sư công” này không có manh mối trực tiếp từ đoạn văn bản trên. Hiện chúng tôi vẫn chưa tìm được ở bất cứ văn bản đồng đại nào khác có dùng từ này. Tuy nhiên, ta thấy từ này có xuất hiện trong bài *Cúc thu bách vịnh* 1 của Phan Huy Ích gửi cho Ngô Thì Nhậm, viết vào khoảng năm 1796, nguyên dẫn như sau:

Tết Trùng cửu đến, sực nhớ câu thơ cổ "Trần thế ký phùng khai khẩu tiếu" của người đời Đường liền nén bệnh gượng dậy làm thịt dê [hay thịt cừu?], hâm rượu, định đến bồi tiếp ở đình Thưởng Liên. Nhưng lại vừa nghe nói thai huynh vì mệt

phải kiêng rượu. Tôi không dám đường đột, đành chỉ cùng bọn My Anh rót rượu với nhau. Trong lúc ngà ngà say, ngẫu nhiên ngâm thành một bài thơ luật, xin viết trình đây, mong được thai huynh sửa cho.

澹蕩秋容入畫堂 - Loáng thoáng màu thu lọt vào nhà vẽ
殘荷弱柳映池塘 - Sen tàn liễu yếu ánh khắp ao hồ
招朋且酌淵明酒 - Mời bạn hãy rót chén rượu Uyên Minh
觸興還哦小杜章 - Hứng lên lại ngâm thơ Tiểu Đỗ
雪點盈頭驚老景 - Tuyết điểm đầy đầu, nhìn mà sợ hãi cảnh già
金花滿座惜重陽 - Hoa vàng khắp chỗ ngồi, ngắm càng tiếc buổi Trùng dương
竹林禪味宜岑寂 - Trúc Lâm thiền vị ưa cảnh vắng
敢訪師公攝養方□ - Dám hỏi sư công cách tu thế nào.[14]



Hình minh họa chùa thời nhà Lê. Ảnh: Internet

Trong bài này, **Phan Huy Ích** gọi Ngô Thì Nhậm, anh vợ mình, là "sư công". Ta biết khi này, Ngô Thì Nhậm đã đi tu theo Phật giáo. Thật vậy, trong bài *Cảm hứng họa Thị Ngự công chi tác*, Ngô Thì Nhậm có họa lại bài thơ trên của Phan Huy Ích, với nguyên dẫn như sau:

Gặp tiết Trùng cửu, ốm ngồi ngắm cảnh, cảm thấy rất buồn. Tiếp được thơ ông đưa tới, bất giác tinh thần phấn chấn, bèn lạm nối vần, kính gửi sang ông, mong ông xem tới và sửa lại cho thì thật là điều vinh hạnh.

鳳仙香馥鳳儀堂 - Hoa phụng tiên thơm nức nhà phụng nghi
月滿庭階雪滿塘 - Trăng [soi sáng] khắp thềm sân, tuyết phủ đầy ao
興到羨公頻有酒 - Khen ông lúc hứng lên, vẫn thường có rượu

病來笑我彊成章 - Cười cho tôi khi ốm yếu, vẫn gượng làm thơ
敘傳馮樂低瀛國 - Thuật lại chuyện vui họ Phùng, coi thường Doanh quốc
才軋周難薄首陽 - Tài khó át [bầy tôi] nhà Châu, xem rẻ việc ẩn ở Thú Dương
禪院欲禪禪未穩 - Nơi thiền viện muốn tu thiền mà tu chưa ổn
叩關纖手撓多方□ - Vì có bàn tay nhỏ gõ cửa, nhiều phen quấy rầy.[15]

Xét trên mối quan hệ anh vợ - em rể và đồng liêu giữa hai người, cũng như bối cảnh Ngô Thì Nhậm chẳng phải thầy đồ, chẳng phải thầy cúng, mà là người đang nương chốn thiền môn, vậy thì chữ "sư công" trong lối xưng hô này chỉ có thể chỉ người tu Phật. Dù hai hoàn cảnh là khác nhau, nhưng cũng gợi ý cho ta rằng chữ "sư công" trong *Lam Sơn thực lục* có thể được hiểu theo nghĩa là người tu Phật. Do vậy, ở đây, trong cách dịch của mình, chúng tôi cho đó có nghĩa là "ông sãi". Tuy nhiên, trong các cách dịch đã có, chúng tôi không thấy cách nào đề cập đến ý nghĩa này, có lẽ là vì người ta mặc định cho rằng người tu Phật là người cắt ái ly thân, không thể có con có cháu. Định kiến đó, theo chúng tôi là không hợp lý. Việc cho rằng tu sĩ phải hoàn toàn sống đời độc thân là nhận thức chỉ mới được định hình gần đây, có lẽ là từ cuộc chấn hưng Phật giáo, lấy quy chuẩn từ các kinh điển. Đó không hẳn là sự thật đã diễn ra trong lịch sử của đất nước này. Chúng ta có nhiều bằng cớ chỉ ra rằng tu sĩ có vợ có con là hiện tượng phổ biến suốt nhiều thời và nhiều miền ở Việt Nam.[16]

Cho đến tận thế kỷ 18, tài liệu *Opusculum de sectis apud Sinenses et Tunkinenses* do Adriano di St. Thecla viết vào khoảng năm 1750,[17] vẫn còn chỉ ra rằng, Việt Nam có hai loại người tu theo Phật giáo ở trong chùa. "Một số đàn ông có vợ, số khác thì không; những người có vợ được gọi là *Sãi Chùa*; những người không có vợ thì gọi là *Thầy Tu*". Những chữ in nghiêng là thuộc về nguyên bản. Đành rằng, ai đó có thể cho Adriano di St. Thecla, cũng như các nhà truyền giáo thuở sơ thời tại Việt Nam, có thể có những nhận định chưa hoàn toàn chuẩn xác, nhưng với tư cách một chứng nhân lịch sử, ý kiến của ông vẫn có giá trị nhiều hơn các đoán định của hậu thế.

Theo cách phân loại này, chữ "sư công" trong *Lam Sơn thực lục* hoàn toàn có khả năng chỉ ông thầy tu, nhưng vẫn có vợ có con. Tuy nhiên, nếu chỉ có vậy thì vẫn chưa đủ để chúng ta có thể khẳng định được bất cứ điều gì. Chúng ta sẽ cần thêm những bằng chứng và luận giải khác ở những phần tiếp theo của bài viết để củng cố cho ý nghĩa này.

4. Gia nghiệp tổ tiên Lê Lợi

Để tiếp tục làm rõ ý nghĩa của từ "sư công" cũng như nguồn gốc của Lê Thái Tổ, chúng ta sẽ khảo sát tiếp về gia nghiệp của dòng họ này trong sự đối sánh giữa

hai dị bản. *Lam Sơn thực lục* cho chúng ta biết câu chuyện từ đời cụ nội của Lê Lợi, tức sư công Lê Hối, người đã dựng nên sản nghiệp, cho đến đời của anh em Thái Tổ.

Bản nhà Lê Sát tờ 6b2f phần viết về cụ nội của Lê Lợi như sau: 於是披荊棘□闢田疇□ 躬勤稼穡□ 三年而成産業□ 子孫日蕃□ 奴隸日衆□ 其建邦啓土實基於此焉□
自是世為一方君長, nghĩa là: Thế rồi [cụ tự tay] phát gai góc, khai khẩn ruộng nương, đích thân cấy hái siêng năng, ba năm thì nên sản nghiệp. Con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều, việc dựng nước mở đất, thực từ ấy mà nên. Từ đấy, đời đời làm quân trưởng một miền.

Bản trùng san trang 227 dòng 7 đến trang 228 dòng 1 viết với một vài sai khác nhỏ, không đáng kể và không ảnh hưởng đến câu dịch, như sau: 於是披荊棘□闢田疇□ 躬勤稼穡□ 三年而産業成□ 子孫日蕃□ 奴????日衆□ 其建邦啓土實基於此□
自是世為一方君長????□

Tiếp theo, về ông nội của Lê Thái Tổ, bản nhà Lê Sát tờ 6b3–5 viết rằng: 朕皇祖考諱汀□ 克承其家□ 以結先志□ 慈和以撫衆□ 寬仁而爱人□ 遠近歸心□ 日稍親附□
遂有衆至百千餘人, nghĩa là: Hoàng tổ khảo của trẫm tên Đinh, nối theo gia nghiệp, kế chí tiên tổ, lấy từ hòa mà phủ chúng, [đủ đức] khoan nhân, lại giàu lòng thương người, [cho nên] xa gần [đều] có lòng theo, ngày càng mến phục, kẻ tay chân có ngoài trăm, ngàn người.

Bản trùng san trang 228 dòng 1-3 viết với một vài sai khác nhỏ, không đáng kể và không ảnh hưởng đến câu dịch, như sau: 皇祖諱汀□ 克承其家□ 以繼先志□ 慈和以撫衆□ 寬仁而爱人□ 遠近崠心□ 日稍親附□ 遂有衆至千餘人□

Về cha của vua, bản nhà Lê Sát tờ 6b6-8 viết:… 生二子□ 長曰□ 次曰□ 乃朕之皇考也□ 愷悌慈祥□ 休美樂善□ 好養賓客□ 爱恤人民□ 凡有飢穷困乏疾病死喪者□ 必賜給賑贍□ 鄰境之民□ 視同一家□ 是以人莫不感其恩而服其義, nghĩa là:… sinh được hai người con trai, trưởng là Tòng, thứ là Khoáng, [Khoáng] là thân phụ của trẫm. [Ông] tính vui vẻ, hiền lành, thích điều tốt, ham việc thiện, nuôi đãi tân khách, thương mến nhân dân. Phàm có kẻ đói cùng, thiếu thốn, bệnh tật, chết chóc, đều chu cấp giúp đỡ ngay. Những người lân cận, coi như cùng một gia đình; cho nên chẳng ai là không cảm phục ân nghĩa ấy [của thân phụ].

Bản trùng san trang 228 dòng 4-9 viết với một vài sai khác nhỏ, không đáng kể và không ảnh hưởng đến câu dịch, như sau:… 生二子□ 長曰從□ 次曰曠曠 (sic)□ 乃帝之皇考也□ 愷悌慈祥□ 休休樂善□ 待養賓客□ 爱恤人民□ 凡有饑困穷乏疾病死喪者□ 必賜給賑贍□ 鄰境之民□ 視同一家□ 是以人莫不感其恩而服其義□

Đến anh em Lê Lợi, bản nhà Lê Sát, tờ 6b10-7a1 viết: …生三子□ 長曰學□ 仲曰除□ 季曰利□ 是朕也□ 伯兄受祖父之傳□ 不幸短命□ 朕承父兄之業□ 不感廢墜□
雖時遭之大乱而志且益堅, nghĩa là:… sinh được ba người con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là Lợi, tức là trẫm. Anh cả được ông cha truyền lại [nghề nghiệp và gia sản], nhưng chẳng may mất sớm. Trẫm kế thừa cơ nghiệp của cha anh, chẳng dám để cho hư hỏng, sa sút; tuy gặp thời đại loạn mà chí lại càng vững…

Rồi trong lời chú cho đoạn văn trên, dòng 7a6f, viết: 及長□ 聰明勇智□ 復出尋常□ 為藍冊輔導 nghĩa là: Lớn lên, thông minh dũng trí, vượt hẳn kẻ tầm thường, làm phụ đạo ở sách Lam.

Đoạn này, bản trùng san trang 229 dòng 2-5 viết như sau:… 生三子□ 長曰學□ 次曰除□ 季則帝也□ 學受祖父之傳□ 不幸短命□ 帝承父兄之業□ 不敢廢墜□
深思以盡述之道者也, nghĩa là:… sinh được ba người con trai, trưởng là Học, thứ là Trừ, út là vua. Học được ông cha truyền lại [nghề nghiệp và gia sản], nhưng chẳng may mất sớm. Vua kế thừa cơ nghiệp của cha anh, chẳng dám để cho hư hỏng, sa sút; nghĩ sâu để làm cho tận cái đạo [của người con là] kế thừa [sự nghiệp của tiên tổ].

Và trang 230 dòng 3f (từ là lời chú dẫn của bản nhà Lê Sát thì đoạn này ở bản trùng san đã viết thẳng vào chính văn) lại viết như sau: 及長□ 聰明勇智□ 復出尋常□ 為可藍輔導 rồi chú bằng chữ nhỏ: 古云父道是 nghĩa là: Lớn lên, thông minh dũng trí, vượt hẳn kẻ tầm thường, làm phụ đạo ở Khả Lam.

Như vậy, theo cả hai bản *Lam Sơn thực lục*, nghề nghiệp mà cũng là sự nghiệp của gia đình được truyền bắt nguồn từ cụ nội của Lê Lợi là Lê Hối, rồi qua đến ông nội là Lê Đinh "khắc thừa kỳ gia, dĩ kế tiên chí", đến cha của Thái Tổ là Lê Khoáng, rồi đến Thái Tổ "thừa phụ huynh chi nghiệp". Nghề nghiệp đó là gì? Theo cách viết của cả hai văn bản, đó có thể là "sư công", cũng có thể là "quân trưởng", hoặc cũng có thể là cả hai. Cách giải thích trung dung thứ ba có thể được tường minh theo sau, nếu chúng ta làm rõ được ý nghĩa của khái niệm "sư công" và "quân trưởng".



Hình minh họa chùa thời nhà Lê. Ảnh: Internet

Trước tiên, hãy nói về "quân trưởng". Từ này nên giải thích ra sao? Cần nhắc lại rằng nhà Lê có cách dùng từ không chuẩn mực nên "quân trưởng" có thể đa hàm các ý nghĩa từ trưởng làng, trưởng bản, thủ lĩnh một khu, cho đến vua một cõi. Tuy nhiên, theo cách sử dụng trong văn bản, thì danh nghĩa này được xác lập theo sau sự kiện "kiến bang khởi thổ", khi mà Lê Hối đã có "sản nghiệp" sau 3 năm, với "con cháu ngày một đông, tôi tớ ngày một nhiều". "Việc dựng nước mở đất, thực từ ấy mà nên" đẩy ý nghĩa của chữ "quân trưởng" vào một tầm vóc chính trị lớn hơn phạm vi của một thôn trang. Thậm chí, cách nói "từ đấy, đời đời làm quân trưởng một miền" còn gợi cho ta thấy quan điểm chính thống và tham vọng quyền lực kết nối đến điều mà triều Hậu Lê về sau kì vọng. Có lẽ nào đại sự thiên hạ đã được tính toán từ ba đời trước thời Lê Lợi? Điều này khó có khả năng vì ta có thể ước tính thời đại của Lê Hối chưa xảy ra việc đô hộ của giặc Minh, nên nhu cầu cho việc phục quốc vẫn chưa xuất hiện. Cách ước tính này chúng ta sẽ làm rõ hơn ở phần sau. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khả năng rằng chí lớn đã được nhà này gieo mầm từ rất sớm. Bên cạnh đó, một cách diễn giải đơn giản mà hợp lý hơn là lối diễn đạt mạnh mẽ trên được viết theo quan điểm suy tôn ngược về quá khứ, khi mà Lê Lợi đã lên làm vua, nắm giữ quốc thống.

Kế tới, lại nói về ý nghĩa của từ "sư công". Từ này được chúng tôi đoán định, như đã nêu, là "ông sãi". Liệu chúng ta có thể tìm thấy bằng chứng nào để củng cố thêm cho giả thuyết này? Có một số hành vi của các đời được ghi lại qua những trích đoạn trên thuận lẽ đạo lý mà ta có thể cho là "nết tu" của dòng họ Lê này. Ta có thể thấy một số hạnh từ cụ Hối "tính tình ngay thật, giữ mình như người ngu", "đích thân cấy hái siêng năng" đến ông Đinh "lấy từ hòa mà phủ

chúng, [đủ đức] khoan nhân, lại giàu lòng thương người", qua cha của Thái Tổ "tính vui vẻ, hiền lành, thích điều tốt, ham việc thiện, nuôi đãi tân khách, thương mến nhân dân", "coi những người hàng xóm như cùng một nhà", rồi đến đức Thái Tổ "kế thừa cơ nghiệp của cha anh, chẳng dám để cho hư hỏng, sa sút; nghĩ sâu để làm cho tận cái đạo [của người con là] kế thừa [sự nghiệp của tiên tổ]". Thậm chí, việc cụ Hối "[tự tay] phát gai góc, khai khẩn ruộng nương, đích thân cấy hái siêng năng" cũng gợi sự đồng cảm với Thanh quy của tổ Bách Trượng Hoài Hải (720-814) có dạy "一日不作一日不食" (một ngày không làm thì một ngày không ăn).

Một chi tiết đắt giá trong văn bản *Lam Sơn thực lục* là uy thế nhà họ Lê "xa gần [đều] có lòng theo, ngày càng mến phục, kẻ tay chân có ngoài trăm, ngàn người". Có thể đây chỉ là cách nói thậm xưng nhưng cũng không thể quá xa sự thật. Với quy mô sự nghiệp như vậy, ý nghĩa về một thầy giáo của chữ "sư công" hay ý nghĩa trưởng bản của từ "quân trưởng" là điều khó mà hợp lý. Một thầy đồ, không quan tước, một lúc khó mà dạy được đến trăm ngàn đệ tử, cũng như thôn trưởng ở chốn Lam Sơn khó có thể quản hạt được chừng ấy con người. Quy mô tập hợp quần chúng như vậy chỉ có thể có hai thứ, tôn giáo và chính trị. Nếu là chính trị thuần túy thì hẳn sẽ có cớ để các chính quyền trong suốt thời gian ấy, tức nhà Trần, Hồ và Minh, quan tâm áp chế ngay từ đầu và các sử liệu khác cũng đã để lại dấu vết. Tuy nhiên, vì chưa có những bằng chứng như vậy và sự tồn tại cơ nghiệp này vẫn kéo dài qua các đời nên trường hợp của danh nghĩa tôn giáo được đánh giá là hợp lý hơn. Theo suy luận như vậy, các ý nghĩa như "thầy cúng", "thầy mo" hoặc "thầy sãi" có lẽ là khả dĩ hơn cho chữ "sư công".

Chúng ta giờ đây sẽ triển khai chi tiết cách ước tính niên đại thời cụ Lê Hối. Từ kết quả ước tính này, ta có thể suy ra được bối cảnh liên quan khi sự nghiệp nhà họ Lê bắt đầu được ghi chép. Với bối cảnh này, các dữ liệu đồng đại khác sẽ được tham chiếu để làm rõ thêm phần nào ý nghĩa của từ "sư công". Vấn đề ý nghĩa của hai tiếng "ông sãi" mà ta đoán định cho từ này vẫn còn chưa thỏa mãn cho định kiến rằng tu sĩ chỉ là những người sống đời độc thân. Phía bên trên, tuy ta đã nêu ghi nhận trực tiếp đề cập tới vấn đề này, nhưng một dẫn chứng đồng đại vẫn sẽ được đánh giá cao hơn.

Chúng ta biết rằng, Lê Lợi sinh vào giờ Tí, ngày mùng 6 tháng 8 năm Ất Sửu (1385) [18], mất ngày 22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu Thuận Thiên thứ 6 (1433) [19]. Ta có thể sơ bộ giả thiết rằng, mỗi đời cách nhau trung bình trong khoảng 20 tới 25 năm, không kể việc cha của Lê Lợi là thứ, và Lê Lợi là con út trong gia đình, cũng như không kể việc hiện nay chưa thể xác quyết được ông của Lê Lợi là con thứ mấy của cụ Hối.

Nếu tính theo bước 20 năm, năm sinh cụ của Thái Tổ được ước chừng vào khoảng năm 1325, tức thời Trần Minh Tông làm vua, Trần Anh Tông làm thượng hoàng. 20 năm sau đó, tức năm 1345, thời Trần Dụ Tông làm vua, Trần Minh Tông làm thái thượng hoàng, ông của Thái Tổ cũng được sinh ra. Nếu cũng coi như năm ấy, khi cụ Hối khoảng 20 tuổi, là thời gian mà cụ dọn nhà đến Lam Sơn, thì 3 năm sau, tức 1348, sản nghiệp họ Lê đã được hình thành.

Nếu theo bước 25 năm, thì khoảng năm 1310, vào thời Trần Anh Tông làm vua, Trần Nhân Tông làm thái thượng hoàng, cụ của Thái Tổ được sinh ra. 25 năm sau đó, tức năm 1335, vào thời Trần Hiến Tông làm vua, Trần Minh Tông làm Thái thượng hoàng, thì ông của Thái Tổ cũng được sinh ra. Nếu coi năm ấy, tức khi cụ Hối khoảng 25 tuổi, là thời gian mà cụ dọn nhà đến Lam Sơn ở, và 3 năm sau, tức 1338, họ Lê đã có sản nghiệp của mình.

Theo cách ước tính như vậy, khoảng thời gian mà cụ Hối lập nghiệp chính là thời Pháp Loa tôn giả (23 tháng 5 năm 1284 - 22 tháng 3 năm 1330) sống và hành đạo. Sử liệu uy tín nhất về Pháp Loa là *Thanh Mai Viên Thông tháp bi.* Văn bia này được khắc xong vào tháng 11 năm Nhâm Dần niên hiệu Đại Trị thứ 5 (1362), cho biết vào thời này, vua Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, hoàng thái hậu Bảo Từ, Văn Huệ vương Trần Quang Triều đã cúng cho chỉ riêng Pháp Loa và/hoặc chùa Quỳnh Lâm lên đến cả ngàn mẫu ruộng. [20] Do vậy, ta có thể coi Pháp Loa là nhà sư uy tín vào bậc nhất thời bấy giờ trong cả nước. Thế nên, thân thế và sự nghiệp của nhà sư này có thể lấy làm tiêu biểu cho hiện trạng Phật giáo lúc bấy giờ.

Cũng nơi *Thanh Mai Viên Thông tháp bi*, phần viết về cha mẹ của ngài Pháp Loa có đoạn: 父淨行種□ 姓同氏諱某□ 釋號純茂□ [21] Thích Phước Sơn dịch là “cha sư họ Đồng, pháp danh Thuần Mậu, vốn con nhà tịnh hạnh”. [22] Đinh Khắc Thuân dịch là “cha cũng là người thuộc dòng dõi tịnh hành, họ Đồng tên húy (mỗ), họ Thích hiệu là Thuần Mậu”. [23] Còn chúng tôi dịch là: Cha [của ngài vốn là] dòng dõi tịnh hành, họ Đồng, tên húy [nay] không rõ, Thích hiệu Thuần Mậu.

Ta thấy rằng, cha của tổ Pháp Loa cũng là người tu hành theo họ Thích. Theo ngôn ngữ Phật giáo, tịnh hành ở đây chỉ cho đời sống tu hành của người tu sĩ chứ không phải chỉ là trường hợp ăn hiền ở lành trong thế gian. Lại nữa, vì là “dòng dõi tịnh hành”, nên sự nghiệp tu hành này đã truyền từ đời trước hoặc nhiều đời trước. Do vậy, cũng không có gì khác với cụ của Lê Lợi, họ đều là những người tu hành làm sãi, một mặt vẫn đảm nhận vai trò của tu sĩ trong cộng đồng, mặt khác vẫn có vợ con và truyền đời sự nghiệp này. Nếu chỉ là trường hợp bán thế xuất gia, hẳn bi ký đã không dùng cách gọi là “dòng dõi tịnh hạnh” như vậy. Trong các văn bia thời Trần khác, ta cũng thấy một số nhân vật

có Thích hiệu, nhưng không ở đâu ta lại thấy có 3 chữ “tịnh hành chủng” hay bất cứ chữ nào đại ý như thế.

Đời sống tu sĩ trong lịch sử nước ta không nên chỉ được nhận định thông qua mô hình chuẩn mực trong các kinh điển gốc Ấn-độ hoặc Trung Quốc mà phải được nhận định dựa trên những sử liệu bản địa cụ thể. Khác với các nước bạn, tu sĩ Phật giáo Việt Nam có thể là những người có vợ con, ruộng nương, gia sản, thậm chí là nô lệ (các tài liệu cổ gọi là “tam bảo nô”). [24] Hiện trạng này không chỉ xuất hiện ở thời Lý-Trần đến thời trung hưng nhà Lê, mà thậm chí còn có trước và sau đó, đồng thời ở mọi miền của đất nước. [25]

Tác giả: **Nguyễn Anh Tú - Nguyễn Quốc Bình**

(Còn tiếp...)

Chú thích:

[1] Xem chẳng hạn Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tr. 393ff, Nxb. Phương Đông, 2012.

[2] Đỗ Đức Hiểu *et al*., *Từ điển văn học bộ mới*, tr. 799, Nxb. Thế Giới, 2004. Mục từ do Trần Thị Băng Thanh đảm nhiệm.

[3] Chẳng hạn: Huỳnh Công Bá, «Một dạng truyền bản "*Lam Sơn thực lục*" mới tìm được ở Quảng Nam - Đà Nẵng», *Thông báo Hán Nôm học 1996*, tr. 25–30, Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1996.

[4] Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch, *Lam Sơn thực lục*, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 2006.

[5] Mai Quốc Liên *et al*., *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* 2, Nxb. Văn Học, 2001, phần *Lam Sơn thực lục* do Trần Nghĩa khảo luận và dịch.

[6] Hoàng Văn Lâu *et al*., *Tổng tập Đào Công Chính*, Nxb. Thông Tấn, 2007.

[7] Nguyễn Trãi biên soạn, Lê Thái Tổ đề tựa, *Lam Sơn thực lục*, Mạc Bảo Thần dịch, tr. 17, Tân Việt, 1956.

[8] Viện Sử Học, «Lam Sơn thực lục», *Nguyễn Trãi toàn tập*, tr. 44, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 1976.

[9] Nguyễn Diên Niên khảo chứng, Lê Văn Uông chú dịch, *Lam Sơn thực lục*, tr. 187, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 2006.

[10] Mai Quốc Liên *et al*., *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* 2, Nxb. Văn Học, phần «Lam Sơn thực lục» do Trần Nghĩa khảo luận và dịch, tr. 315 & 329, 2001.

[11] Hoàng Văn Lâu *et al.*, *Tổng tập Đào Công Chính*, Nxb. Thông Tấn, tr. 23 và chú thích 4, 2007.

[12] *Hoàng Lê ngọc phả*, tr.121f, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 1977.

[13] *Cương mục* chính biên q. 21, tờ 5a3–6; tờ 7a5–b1; phần trên, đầu tờ 7a. Chúng tôi sẽ bàn thêm về chuyện này trong một chuyên luận khác.

[14] Đào Phương Bình *et al*., *Thơ văn Phan Huy Ích tập* 3, tr. 7f, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 1978.

[15] Lâm Giang *et al*., *Ngô Thì Nhậm toàn tập* 2, tr. 144f, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 2004.

[16] Chúng tôi sẽ bàn về chuyện này trong một chuyên luận khác.

[17] Adriano di St. Thecla, *Opusculum de sectis apud Sinenses et Tunkinenses*, nguyên bản viết tay trang 100, trong *Luận về các phái của người Trung Hoa & Đ àng Ngoài*, Nguyễn Thanh Xuân dịch, tr. 334, Nxb. Thế Giới, 2017.

[18] Theo Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử* và 2 bản *Lam Sơn thực lục*.

[19] Theo Văn bia Vĩnh Lăng.

[20] Thanh Mai Viên Thông tháp bi, trong Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân *et al*., *Văn bia thời Trần*, tr. 163–200, Nxb. Văn Hóa Dân Tộc, 2016.

[21] Chúng tôi y theo chế bản tại: Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân *et al*., *Văn bia thời Trần*, tr. 164, Nxb. Văn Hóa Dân Tộc, 2016, có tham khảo thêm sách *Tam tổ thực lục*, bản khắc năm Cảnh Hưng thứ 26 (1765), do Hối Tích sa-môn Tính Quảng Điều Điều ở viện Thời Vũ soạn, sa-di Hải Lượng trụ trì chùa Bổ Đà mộ duyên khắc in, phần «Trúc Lâm đệ nhị đại tổ sư đặc phong Phổ Tuệ Minh Giác Tịnh Trí đại tôn giả niên phả y *Đoạn sách lục*», tờ 1a8–b1; và bản khắc in của Diệu Trạm năm 1897, được in lại trong *Việt Nam Phật điển tùng san* tập 6 của Tổng hội Phật giáo Bắc kỳ năm 1943, rồi sau được in phụ trong Thích Phước Sơn dịch và chú, *Tam tổ thực lục*, tr. 202/16b1, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995. Tất cả các bản này đều cho những chữ như trên.

[22] Thích Phước Sơn dịch và chú, *Tam tổ thực lục*, tr. 37, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1995.

[23] Thích Đức Thiện, Đinh Khắc Thuân *et al*., *Văn bia thời Trần*, tr. 186, Nxb. Văn Hóa Dân Tộc, 2016.

[24] Xem thêm: Vũ Huy Phúc, «Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thế kỷ X–XIV» và Nguyễn Đổng Chi, «Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý–Trần» trong Viện Sử học, *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý–Trần*, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 1981.

[25] Chúng tôi sẽ bàn về chuyện này trong một chuyên luận khác.